TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2022/DS - PT
Ngày: 18/11/2022
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2022/DS – ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 273/2022/QĐ – PT ngày 31 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1941;

Địa chỉ: Số nhà 353 tổ 5, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1977; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 37/3F ấp L1, xã Đ, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1. Ông Huỳnh Ngọc S, sinh năm: 1968; (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm: 1967; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Huỳnh Kim H, sinh năm: 1990; (có mặt)

2. Chị Võ Thị H1 D, sinh năm: 1991; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3. Cháu Huỳnh Quốc B2, sinh ngày 09/12/2013;

- *Người giám hộ cho Huỳnh Quốc B2*: Chị Võ Thị H1 D và anh Huỳnh Kim H.

4. Anh Huỳnh Quốc C1, sinh năm: 1995; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

5. Chị Huỳnh Thị Thiên T1, sinh năm: 1998; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6. Cháu Huỳnh Gia L2, sinh năm: 2015;

- *Người giám hộ cho Huỳnh Gia L2*: Chị Huỳnh Thị Thiên T1.

7. Chị Huỳnh Thanh M1, sinh năm: 2001; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

8. Anh Huỳnh Thanh L3, sinh năm: 2003; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

9. Chị Huỳnh Ngọc M2, sinh năm: 2009;

Người giám hộ cho Huỳnh Ngọc M2: Ông Huỳnh Ngọc S và bà Nguyễn Thị B1

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

10. Bà Trần Thị C2, sinh năm: 1940; đã chết ngày 14/8/2021.

- *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà C2:*

+ Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Nguyễn Văn T2 (T3, T4), sinh năm: 1963;

Địa chỉ: ấp Tân Hòa, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

11. Bà Huỳnh Thị Tuyết H1, sinh năm: 1945;

12. Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm: 1969;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

13. Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm: 1973;

14. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1977;

15. Bà Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm: 1979;

Cùng địa chỉ: Số nhà 37/3F ấp L1, xã Đ, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Huỳnh Thị Tuyết H1, Nguyễn Thị Thanh N, Nguyễn Thanh P1, Nguyễn Thị Thanh T5:* Ông Nguyễn Thanh L.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Huỳnh Ngọc S, Nguyễn Thị B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Cha ông Nguyễn Văn C là ông Nguyễn Văn T6 (sinh năm: 1901, chết năm: 1996) có mua phần đất tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre diện tích gần 4.000m^2 (nay là các thửa 25, 26, 30 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre). Năm 1994, ông C được ông T6 cho đất và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2000 ông C thấy bà Nguyễn Thị B1, ông Huỳnh Ngọc S có hoàn cảnh khó khăn nên cho gia đình ông bà về cất nhà tạm trên phần đất thuộc một phần thửa 26.

Từ khi ở trên đất thì gia đình bà B1, ông S nhiều lần cơi nới lấn chiếm phần đất thửa 26, đào nhiều hố sâu lấy đất làm nhà, công trình. Trồng cây lấn ra phần đất phía sau làm ảnh hưởng đến khu mộ của gia đình (thửa 25).

Do việc ở nhờ đến nay đã lâu, các con của bị đơn đã trưởng thành. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1, bà Trần Thị C2, anh Huỳnh Kim H, anh Huỳnh Quốc C1, chị Huỳnh Thanh M1, chị Võ Thị H1 D trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.067,3m^2 thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tháo dở, di dời toàn bộ công trình, cây trồng ra khỏi phần đất này.

Đối với việc ông S, bà B1, anh H yêu cầu được đứng tên phần đất tranh chấp thì nguyên đơn không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án bà C2 (mẹ bà B1) chết, các thành viên trong hộ bị đơn xác định tài sản tranh chấp là của ông S, bà B1 nên nguyên đơn yêu cầu ông S, bà B1, ông H trả đất và tháo dở, di dời toàn bộ công trình kiến trúc, tài sản, cây trồng trên ra khỏi phần đất tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Huỳnh Ngọc S và Nguyễn Thị B1 trình bày:

Vào năm 1990, thấy hoàn cảnh ông S, bà B1 khó khăn nên ông Nguyễn Văn T6 (là ông ngoại nuôi của bà B1 và là cha của ông C) cho ông bà phần đất hiện nay là thửa 26 để ông bà ổn định cuộc sống.

Sau khi nhận đất thì ông bà canh tác đến nay là trên 30 năm. Do vậy, ông bà đề nghị được tiếp tục quản lý, canh tác và kê khai đứng tên phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.067,3m^2 thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hiện tại trên phần đất này có căn nhà tình thương do Nhà nước cấp cho ông bà và tiệm sửa xe máy của anh H (phía trước nhà), căn nhà anh H cất trên phần đất mà ông bà cho và một số cây trồng, công trình khác.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Ông thống nhất với nội dung đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn. Phần đất này mặc dù cấp cho hộ Nguyễn Văn C nhưng thực tế đây là tài sản của ông Nguyễn Văn C.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Kim H trình bày:

Cách đây vài năm, anh có được cha mẹ là ông S, bà B1 cho phần đất qua đo đạc có diện tích 185,2m^2 thuộc một phần thửa 26. Anh có cất nhà tạm và sống trên phần đất này. Anh không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Anh yêu cầu được tiếp tục quản lý, canh tác và kê khai đứng tên phần đất này. Đối với phần đất còn lại là của cha mẹ thì không có đóng góp và không có yêu cầu gì. Cha mẹ anh toàn quyền quyết định.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các anh (chị) Võ Thị H1 D, Huỳnh Quốc C1, Huỳnh Thị Thiên T1, Huỳnh Thanh M1, Huỳnh Thanh L3, Huỳnh Ngọc M2 trình bày:

Mặc dù sống chung nhà nhưng tài sản tranh chấp là của ông S, bà B1. Các anh chị không có đóng góp nên không có yêu cầu gì.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị C2) là bà Nguyễn Thị B1 trình bày:

Do bà C2 lớn tuổi, bà sống chung với ông S, bà B1 để tiện việc chăm sóc. Bà C2 chỉ sống chung nhà chứ không có đóng góp gì đối với tài sản tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị C2) là ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ông T2 (T3, T4) vắng mặt nên không có lời trình bày.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2022/DS – ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Ngọc S và bà Nguyễn Thị B1.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Huỳnh Kim H.

3.1. Buộc ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1, anh Huỳnh Kim H phải giao trả lại cho ông Nguyễn Văn C phần đất có diện tích 1.745,6m^2 (trong phần đất này có

82,8m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Có họa đồ kèm theo).

Ghi nhận việc các ông (bà) Huỳnh Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Nguyễn Thanh P1, bà Nguyễn Thị Thanh T5, ông Nguyễn Thanh L xác nhận phần đất này là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn C.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi ông C có yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất và 02 công trình trên đất gồm: Cổng rào bên hông nhà trước: Trụ bê tông chôn, phía trên lắp khung lưới B40, diện tích: 8m^2 và Sân bê tông không cốt thép bên hông nhà trước và nhà sau (giáp thửa 30 - sân này nối liền với cổng), diện tích: 75m^2.

Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 giá trị cây trồng là 14.870.000đồng (mười bốn triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 công sức giữ gìn, cải tạo đất là 366.991.000đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

Buộc ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1, anh Huỳnh Kim H phải tháo dỡ, di dời các công trình ra khỏi phần đất gồm có: Chuồng vịt: Nền xi măng, cột gỗ tạp, vách tole mái tole, diện tích: 17,1m^2; Nhà vệ sinh (bên hông nhà sau): Nền xi măng, vách tường xây gạch, cột gạch, diện tích: 2,56m^2; Mái che bên hông nhà sau 1: Nền xi măng, mái tole, diện tích: 9,24m^2; Mái che bên hông nhà sau 2: Nền xi măng, mái tole, diện tích: 16,5m^2; Hồ tròn chứa nước di chuyển được: Đường kính 1,1m x cao 1,2m x 5 cái; Sân bê tông không cốt thép bên hông nhà trước (giáp lộ), diện tích: 18,8m^2.

3.2. Ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 321,7m^2 (trong phần đất này có 224,2m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn C giá trị đất là 409.425.000đồng (bốn trăm lẻ chín triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 được quyền tiếp tục quản lý các tài sản (công trình) trên đất gồm: Mái che trước nhà (nhà sửa xe): Nền xi măng, mái tole, diện tích: 21,58m^2; Nhà phía trước (nhà sửa xe): Nền xi măng, cột bê tông đúc sắn, vách lá, mái tole firo xi măng, không trần, diện tích: 44,1m^2; Mái che hông nhà trước (nhà sửa xe): Nền xi măng, mái tole, diện tích: 35,1m^2; Nhà phía sau (nhà chính): Nền xi măng,

móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô phía trong nhà, mái tole tráng kẽm, không trần, diện tích: 132,75m^2; Nền đất cao để hồ chứa nước phía sau nhà sau (nhà chính): Thành xây gạch dày 20cm, nắp bê tông cốt thép, diện tích: 9,57m^2; Sân bê tông không cốt thép (phía sau nhà sau): Diện tích: 11,88m^2; Sân bê tông trước nhà sau (nhà chính): Không cốt thép, diện tích: 35,04m^2.

Ghi nhận việc anh Huỳnh Kim H, chị Võ Thị H1 D (con là Huỳnh Quốc B2), anh Huỳnh Quốc C1, chị Huỳnh Thị Thiên T1 (con là Huỳnh Gia L2), chị Huỳnh Thanh M1, anh Huỳnh Thanh L3, cháu Huỳnh Ngọc M2 (con ông S, bà B1) có ý kiến là không liên quan, không có đóng góp gì trong phần đất này.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi ông S, bà B1 có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/07/2022 ông Huỳnh Ngọc S và bà Nguyễn Thị B1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xem xét cho vợ cH1 ông bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S, bà B1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà B1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T6 (ông T6 là cha của ông Nguyễn Văn C và là ông ngoại nuôi của bà Nguyễn Thị B1). Theo nguyên đơn, năm 2000 ông cho vợ cH1 bà B1 cất nhà ở tạm. Theo bị đơn, năm 1990 vợ cH1 ông

bà được ông T6 cho đất để cất nhà ở. Các bên đương sự không thống nhất được thời gian ông S, bà B1 vào quản lý đất cũng như không có chứng cứ chứng minh ai là người cho bị đơn vào sử dụng đất.

[2] Về đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng đất: Năm 1994, ông Nguyễn Văn C đăng ký kê khai lần đầu và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm này ông Nguyễn Văn T6 còn sống nhưng ông T6 không kê khai đăng ký. Gia đình bị đơn cho rằng được ông T6 cho đất sử dụng vào năm 1990 nhưng từ thời điểm đó đến nay bị đơn hoàn toàn không kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Tại biên bản hòa giải ngày 26/8/2012 của tổ hòa giải ấp P, xã T thể hiện bà B1 trình bày *"biết việc làm sai trái của gia đình bà, hứa và cam kết thời gian sẽ tháo dỡ quán trả lại hiện trạng như cũ"*. Tại biên bản ngày 16/10/2019, 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân xã T làm việc về việc đình chỉ việc san lắp mặt bằng thửa 26, ông S trình bày biết việc lấy đất khu mộ là sai, ông sẽ san lắp mặt bằng trả lại cho ông C. Tháng 2 năm 2019, Ủy ban nhân dân xã T có cho nhà tình thương cho ông S xây dựng trên thửa 26, ông C đồng ý cho xây dựng và cho ông S ở đến hết đời. Từ những phân tích trên, đủ cơ sở để xác định phần đất thửa 26 có nguồn gốc của gia đình ông C cho gia đình ông S cất nhà ở một phần, không có cho sử dụng toàn bộ thửa 26. Ông S, bà B1 kháng cáo cho rằng được ông T6 cho trọn thửa 26 nhưng không có chứng cứ chứng minh, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của ông S, bà B1 về việc yêu cầu được sử dụng trọn thửa 26 là không có cơ sở, không được chấp nhận. Tuy nhiên, bị đơn canh tác đất trong thời gian dài, các bên thống nhất trên đất đa phần là cây tạp, giá trị kinh tế không cao. Phía bị đơn cũng thừa nhận là trước đây các bên có tranh chấp về việc anh H lấy đất gần khu mộ để đắp nền nhà. Do đó, bản án sơ thẩm nhận định bị đơn có công sức giữ gìn, cải tạo đất và buộc nguyên đơn hoàn trả 20% giá trị thửa đất cũng không phù hợp vì mục đích sử dụng đất thửa 26 từ trước đến nay là đất trồng cây lâu năm và đất ở, bị đơn không có cải tạo hay thay đổi mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải tại địa phương ngày 16/10/2019, ông C đồng ý cho ông S, bà B1 tiếp tục sử dụng phần diện tích có nhà tình thương để sinh sống, không yêu cầu di dời nhà trả đất, ngoài diện tích đất này bị đơn cũng không có đất khác để di dời nhà ở. Từ những phân tích trên, xét thấy cần thiết sửa một phần bản án sơ thẩm, không buộc nguyên đơn phải bồi hoàn công sức giữ gìn cải tạo đất cho bị đơn. Ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 321,7m^2 trên đất có nhà của ông S, bà B1, không phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Ông S, bà B1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các công trình và hoàn trả lại cho nguyên đơn diện tích đất còn lại, nguyên đơn có nghĩa vụ bồi thường cho bị đơn giá trị cây trồng.

[4] Chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1, anh Huỳnh Kim H liên đới trả lại cho nguyên đơn ½ chi phí tố tụng là 2.564.500 đồng.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được miễn.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[7] Kháng cáo được chấp nhận một phần và ông S và bà B1 thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2022/DS – ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Ngọc S và bà Nguyễn Thị B1.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Huỳnh Kim H.

3.1. Buộc ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1, anh Huỳnh Kim H phải giao trả lại cho ông Nguyễn Văn C phần đất có diện tích 1.745,6m^2 (trong phần đất này có 82,8m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Nguyễn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Có họa đồ kèm theo).

Ghi nhận việc các ông (bà) bà Huỳnh Thị Tuyết H1, bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Nguyễn Thanh P1, bà Nguyễn Thị Thanh T5, ông Nguyễn Thanh L xác nhận phần đất này là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn C.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi ông C có yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất và 02 công trình trên đất gồm: Cổng rào bên hông nhà trước: Trụ bê tông chôn, phía trên lắp khung lưới B40, diện tích: 8m^2 và Sân bê tông không cốt thép bên hông nhà trước và nhà sau (giáp thửa 30 - sân này nối liền với cổng), diện tích: 75m^2.

Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 giá trị cây trồng là 14.870.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng).

Buộc ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1, anh Huỳnh Kim H phải tháo dỡ, di dời các công trình ra khỏi phần đất gồm có: Chuồng vịt: Nền xi măng, cột gỗ tạp, vách tole mái tole, diện tích: 17,1m^2; Nhà vệ sinh (bên hông nhà sau): Nền xi măng, vách tường xây gạch, cột gạch, diện tích: 2,56m^2; Mái che bên hông nhà sau 1: Nền xi măng, mái tole, diện tích: 9,24m^2; Mái che bên hông nhà sau 2: Nền xi măng, mái tole, diện tích: 16,5m^2; Hồ tròn chứa nước di chuyển được: Đường kính 1,1m x cao 1,2m x 5 cái; Sân bê tông không cốt thép bên hông nhà trước (giáp lộ), diện tích: 18,8m^2.

3.2. Ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 321,7m^2 (trong phần đất này có 224,2m^2 đất thổ cư) thuộc một phần thửa 26 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ kèm theo).

Ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1 được quyền tiếp tục quản lý các tài sản (công trình) trên đất gồm: Mái che trước nhà (nhà sửa xe): Nền xi măng, mái tole, diện tích: 21,58m^2; Nhà phía trước (nhà sửa xe): Nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách lá, mái tole firo xi măng, không trần, diện tích: 44,1m^2; Mái che hông nhà trước (nhà sửa xe): Nền xi măng, mái tole, diện tích: 35,1m^2; Nhà phía sau (nhà chính): Nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường tô phía trong nhà, mái tole tráng kẽm, không trần, diện tích: 132,75m^2; Nền đất cao để hồ chứa nước phía sau nhà sau (nhà chính): Thành xây gạch dày 20cm, nắp bê tông cốt thép, diện tích: 9,57m^2; Sân bê tông không cốt thép (phía sau nhà sau): Diện tích: 11,88m^2; Sân bê tông trước nhà sau (nhà chính): Không cốt thép, diện tích: 35,04m^2.

Ghi nhận việc anh Huỳnh Kim H, chị Võ Thị H1 D (con là Huỳnh Quốc B2), anh Huỳnh Quốc C1, chị Huỳnh Thị Thiên T1 (con là Huỳnh Gia L2), chị Huỳnh Thanh M1, anh Huỳnh Thanh L3, cháu Huỳnh Ngọc M2 (con ông S, bà B1) có ý kiến là không liên quan, không có đóng góp gì trong phần đất này.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi ông S, bà B1 có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị B1, anh Huỳnh Kim H liên đới trả lại cho nguyên đơn chi phí tố tụng là 2.564.500 đồng (hai triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

5. Về án phí sơ và phúc thẩm*:* Các đương sự được miễn nộp án phí theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh Tòng